TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2025/DS-ST
Ngày 28-3-2025
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Trần Thị Vân Thúy

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Trần Ngọc Tân

Ông Trần Nguyên Lâm

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà*: Ông Nguyễn Ngọc Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Trang Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 100/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên toà số 24/2025/QĐST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Nguyễn Thị Hải Y**, sinh năm 1994; ĐKHKTT: Số B, tổ A, phường L, quận K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Số A B, xã Đ, huyện A (nay là phường Đ, quận A), thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Bị đơn:* **Bà Nguyễn Thị T**, sinh năm 1973; ĐKKHTT: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1991; ĐKHKTT: Số B, tổ A, phường L, quận K, Hải Phòng, hiện cư trú: Rozmiltáská 40,26272 Breznics Cộng hoà Séc; vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị N: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; ĐKHKTT: Tổ A, phường L, quận K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện

tại: Số A B, xã Đ, huyện A (nay là phường Đ, quận A), thành phố Hải Phòng – Là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 09/12/2024 được chứng thực tại Đ tại Cộng hòa S; có mặt;

2. Anh Nguyễn Duy H1, sinh năm 1992; ĐKHKTT: Số B, tổ A, phường L, quận K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Số A B, xã Đ, huyện A (nay là phường Đ, quận A), thành phố Hải Phòng; có mặt;

3. Cháu Nguyễn Hải A, sinh ngày 15 tháng 01 năm 2015; ĐKHKTT: Số B, tổ A, phường L, quận K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Số A B, xã Đ, huyện A (nay là phường Đ, quận A), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Hải A: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; ĐKHKTT: Tổ A, phường L, quận K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Số A B, xã Đ, huyện A (nay là phường Đ, quận A), thành phố Hải Phòng; có mặt;

4. Anh Cao Văn H2, sinh năm 1992 và **chị Đỗ Thị H3**, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai của nguyên đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1971 (chết năm 2023) không để lại di chúc và bà Nguyễn Thị H kết hôn với nhau nhưng đã ly hôn năm 2018 và sinh được 04 người con là: Nguyễn Thị N; Nguyễn Duy H1; Nguyễn Thị Hải Y; Nguyễn Hải A, sinh năm 2015. Ngoài ra, ông H4 không còn con nuôi, con riêng nào khác. Bố mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn H4 là cụ Nguyễn Văn C, sinh năm 1925, đã mất vào năm 1986 tại nước T và cụ Nguyễn Thị N1, sinh năm 1939; cụ N1 mất ngày 10/4/2018.

Sau khi ly hôn với bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H4 đã kết hôn với bà Nguyễn Thị T và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, quận K. Ông H4 và bà T không có con chung, con nuôi nào.

Trong quá trình chung sống với bà Nguyễn Thị T, ông H4 có tạo dựng được khối tài sản:

+ Tài sản riêng là quyền sử dụng đất 76,5m^2 tại thửa đất số 231-1b, tờ bản đồ số 03 và công trình tài sản trên đất tại địa chỉ thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, đã được Văn phòng đăng ký đất đai huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số DN 443918 ngày 27/10/2023 mang tên ông Nguyễn Văn H4.

+ Và tài sản chung với bà Nguyễn Thị T là 76,3m^2 đất thuộc thửa đất số 231-1c liền kề với thửa đất nêu trên đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp GCNQSDĐ số 836672 ngày 08/02/2022 đứng tên ông Nguyễn Văn H4 và bà Nguyễn Thị T.

Do đó, di sản thừa kế mà ông H4 để lại bao gồm 76,5m^2 đất tại thửa đất số 231-1b và ½ x 76,3m^2 đất = 38,15m^2 thửa đất số 231-1c, tờ bản đồ số 03 xã Đ,

cộng là 114,65m^2 đất và ½ giá trị tài sản công trình nhà cửa trên hai thửa đất liền kề nhau nêu trên.

Trước đây, ông H4 và bà T có sinh sống trên thửa đất số 231-1b và 231-1c, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Sau đó một thời gian, bà T có gọi con trai và con dâu là anh Cao Văn H2 và chị Đỗ Thị H5 về ở cùng trên thửa đất. Do bà T làm việc ở C nên thường ở C để tiện công việc ít khi về ở, chỉ còn ông H4 và anh H2, chị H3 ở trên đất.

Hiện cả 02 thửa đất nêu trên, bà T đều không quản lý, sử dụng mà cho vợ chồng con trai là anh Cao Văn H2 và chị Đỗ Thị H3 quản lý và ở đó. Cả 2 thửa đất nêu trên đều do ông H4 tạo lập nhưng khi làm GCNQSDĐ đã tách ra làm hai. Ông Nguyễn Văn H4 chết không để lại di chúc.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H4 là quyền sử dụng đất 76,5m^2 tại thửa đất số 231-1b, tờ bản đồ số 03 và công trình tài sản trên đất gồm: Nhà tại địa chỉ thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Sau đó, nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu chia thừa kế đối với ½ diện tích thửa đất số 231-1c, tờ bản đồ số 03 xã Đ là 38,15m^2, cộng là 114,65m^2 đất và ½ giá trị tài sản công trình nhà cửa trên hai thửa đất liền kề nhau nêu trên theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Trường hợp nhà nước thu hồi phần đất dôi dư so với GCNQSDĐ được cấp, đương sự sẽ chấp hành theo quy định của pháp luật.

Khi chia thừa kế, nguyên đơn đề nghị được nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để có chỗ ở và sinh hoạt, nguyên đơn sẽ thanh toán giá trị tài sản cho bà T kỷ phần thừa kế bà T được hưởng và giá trị tài sản của bà T cộng với ½ giá trị tài sản trên đất là phần tài sản chung của bà T với ông H4 nếu phần tài sản nằm trên phần đất được chia đồng thời thanh toán kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác.

** Bị đơn - bà Nguyễn Thị T:* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có mặt và không cung cấp lời khai mặc dù Tòa án đã tống đạt và niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ.

** Bà Nguyễn Thị H - là người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Hải A và là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị N - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày* thống nhất quan điểm với nguyên đơn, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H4 chết đi để lại là diện tích 114,65m^2 đất và ½ giá trị tài sản trên đất tại 2 thửa đất số 231-1b và 231-1c, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng theo quy định pháp luật. Trường hợp chia thừa kế, đều đề nghị được giao kỷ phần thừa kế mà cháu Nguyễn Hải A và chị Nguyễn Thị N được hưởng cho chị Nguyễn Thị Hải Y quản lý, sử dụng và không yêu cầu chị Y phải thanh toán giá trị.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Nguyễn Duy H1 trình bày*: Đồng ý với các quan điểm, ý kiến, yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, diện thừa kế và nguồn gốc, hiện trạng khối di sản

của ông H4 để lại bao gồm có thửa đất số 231-1b, ½ thửa đất số 231-1c, tờ bản đồ số 03, cộng là 114,65m^2 đất, và ½ giá trị tài sản trên hai thửa đất tại địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Đề nghị chia thừa kế theo quy định pháp luật cho các thừa kế của ông H4 là: Bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N; Nguyễn Duy H1; Nguyễn Thị Hải Y và em Nguyễn Hải A. Trường hợp được chia thừa kế, anh H1 đề nghị giao hiện vật là quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị Hải Y và đồng ý nhận thanh toán bằng tiền nếu không đủ điều kiện giao đất cho anh H1.

* Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, hiện trạng: Thửa đất số 231-1b, tờ bản đồ số 03, có diện tích hiện trạng là 80m^2 (trong đó, có 76,5m^2 đất đã được cấp theo GCNQSDĐ và 3,5m^2 đất nằm trên đất đường thôn); thửa đất số 231-1c, có diện tích hiện trạng là 81,6m^2 (trong đó, có 76,3m^2 đất đã được cấp theo GCNQSDĐ và 4,2m^2 đất nằm trên đất đường thôn và 1,1m^2 do sai số trong kỹ thuật đo đạc).

Trên hai thửa đất có các tài sản: 01 nhà ở, phần diện tích trên thửa đất 231-1b là 31,8m^2, trên thửa đất 231-1c là 16,7m^2; 01 lán tôn proximang tường gạch trên thửa đất 231-1b có diện tích là 17,1m^2, trên thửa đất 231-1c có diện tích là 16,6m^2; 01 lán tôn proximang tường gạch trên thửa đất 231-1c có diện tích là 14,2m^2; 01 chuồng chăn nuôi khung sắt hộp tôn mạ màu trên thửa đất 231-1b có diện tích là 6,8m^2, trên thửa đất 231-1c có diện tích là 1,9m^2; 01 WC, nhà tắm trên thửa đất 231-1c có diện tích là 6,3m^2; cổng sắt trên phần thửa đất số 231-1c.

* Theo Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá: Giá trị quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất, trong đó: Đất ở là 9.000.000đ/m^2; đất trồng cây lâu năm là 80.000đ/m^2; giá trị tài sản, vật kiến trúc trên đất là 101.762.000 đồng.

* Theo các GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp số DG 836672 ngày 08/7/2022, số vào sổ CS.01245 đối với thửa đất số 231-1c, tờ bản đồ số 03 thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, diện tích 76,3m^2, mục đích sử dụng là đất ở nông thôn đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn H4 và vợ là Nguyễn Thị T; Văn phòng Đ Chi nhánh huyện K cấp số DN 443918 ngày 27/10/2023 số vào sổ CN.01445 đối với thửa đất số 231-1b, tờ bản đồ số 03 thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, diện tích 76,5m^2 trong đó mục đích sử dụng là đất ở nông thôn 65,6m^2, đất trồng cây lâu năm 10,9m^2 đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn H4.

* UBND xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng cung cấp:

Trước đây thửa đất số 231, tờ bản đồ số 03 tại thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng có chủ sử dụng đất là cụ Phạm Thị N2, là tài sản riêng của cụ N2, tổng diện tích là 338m^2; ngày 08/7/2022, cụ N2 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H4 và bà Nguyễn Thị T. Do vậy, thửa đất được tách thành: Thửa đất số 231-1a tên chủ sử dụng là cụ Phạm Thị N2, diện tích 80,7m^2; thửa đất số 231-1b tên chủ sử dụng là Nguyễn Văn H4 và bà Nguyễn Thị T, diện tích 76,5m^2; thửa đất số 231-1c tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn H4 và bà Nguyễn Thị T, diện tích 76,3m^2; cả ba thửa đất đều được cấp GCNQSDĐ theo quy định.

Theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H4 vào ngày 25/4/2023 tại Văn phòng C2 với nội dung: Bên tặng cho là bà Nguyễn Thị T tặng cho toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 231-1b diện tích 76,5m^2 (trong đó, có 65,6m^2 đất ở và 10,9m^2 đất trồng cây lâu năm) cho bên được tặng cho là ông Nguyễn Văn H4 làm tài sản riêng. Đến ngày 27/10/2023, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DN 443918, số vào sổ cấp GCN: CN.01445 ngày 27/10/2023 đứng tên ông Nguyễn Văn H4. Do vậy, chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất số 231-1b là ông Nguyễn Văn H4. Trên GCNQSDĐ cấp cho thửa đất số 231-1b có ghi diện tích 76,5m^2 trong đó 65,6m^2 đất ở và 10,9m^2 đất trồng cây lâu năm nhưng không phân định vị trí chỗ nào là đất ở, chỗ nào là đất vườn.

Về tài sản trên đất, trước khi cụ N2 chuyển nhượng đất cho ông H4, bà T thì tài sản trên đất đã có nhà ở, chuồng chăn nuôi, công trình phụ. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông H4 và bà T không xây dựng thêm tài sản gì. Từ sau khi ông H4 chết, các thành viên trong gia đình không xây dựng thêm tài sản gì mới. Sơ đồ hiện trạng Toà án xem xét, thẩm định đúng với hiện trạng đất và các tài sản trên đất. Diện tích đất hiện trạng đối với hai thửa đất là 161,6m^2 (thửa đất số 231-1b là 80m^2; thửa đất số 231-1c là 81,6m^2). Đối với diện tích dôi dư nằm ngoài GCNQSDĐ thuộc đường xóm, do UBND xã quản lý, các đương sự xây dựng công trình trên phần đất nằm ngoài GCNQSDĐ có một phần lán tôn, tường xây gạch chỉ, mái tôn proximang, yêu cầu phải tháo dỡ phần tài sản xây dựng trên phần đất của đường thôn. Phần diện tích còn lại của hai thửa đất có cạnh giáp hộ giáp ranh chênh lệch 1,1m^2 do kỹ thuật đo đạc, hiện không có tranh chấp về ranh giới, mốc giới.

* Theo xác minh tại Công an xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng và tại địa phương thì bà Nguyễn Thị T có đăng ký hộ khẩu tại thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng từ ngày 29/3/2024 đến nay, trong hộ khẩu còn có con đẻ là Cao Văn H2, con dâu là Đỗ Thị H3, ba cháu nội sinh năm 2012, 2013 và 2019.

* Theo xác minh tại Công an thị trấn C, huyện C, thành phố Hải Phòng, bà Nguyễn Thị T trước đây có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại tổ dân phố số F thị trấn C. Tuy nhiên, từ tháng 4/2024, bà Nguyễn Thị T không còn sinh sống trên địa bàn thị trấn C, huyện C, thành phố Hải Phòng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Hải Y, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Duy H1 và đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị N, cháu Nguyễn Hải A giữ nguyên quan điểm, ý kiến như đã nêu trên. Đề nghị giải quyết chia thừa kế theo hiện trạng xem xét, thẩm định tại chỗ và kết luận định giá tài sản. Phần diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc đất công, các đương sự chấp hành khi nhà nước, chính quyền có quyết định thu hồi. Chị Nguyễn Thị Hải Y đề nghị giao diện tích đất các đương sự được chia thừa kế cho chị quản lý sử dụng; trường hợp được giao quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất cho chị Y quản lý, chị tự nguyện thanh toán cho bà T giá trị các tài sản thuộc quyền sở hữu của bà T trong khối tài sản chung giữa bà T với ông H4 và

½ giá trị tài sản trên đất là tài sản chung giữa ông H4 với bà T theo kết luận định giá tài sản; còn ½ giá trị tài sản trên đất là di sản của ông Hồng C1 với giá trị quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của ông H4 đề nghị chia cho các thừa kế theo quy định và chị đồng ý thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho các thừa kế khác.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Cao Văn H2 và Đỗ Thị H3 vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Duy H1, người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị N và cháu Nguyễn Hải A là bà Nguyễn Thị H đồng ý với quan điểm của chị Nguyễn Thị Hải Y và đề nghị giao toàn bộ khối di sản của ông H4 cho chị Y quản lý sử dụng, bà H không yêu cầu chị Y phải thanh toán kỷ phần thừa kế của chị N và cháu Hải A; anh H1 đề nghị chị Y thanh toán giá trị kỷ phần anh được nhận theo quy định.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Hải Y, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Duy H1, người đại diện của chị Nguyễn Thị N, Nguyễn Hải A thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ; bị đơn là bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Cao Văn H2 và chị Đỗ Thị H3 không chấp hành và không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 37; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các điều 609, 611, 612, 613, 618, 623, 651 của Bộ luật Dân sự; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Hải Y đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp về thừa kế tài sản. Xác định di sản thừa kế của ông H4 để lại là thửa số 231-1b, ½ diện tích thửa đất số 231-1c đều thuộc tờ bản đồ số 03 tại địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, Hải Phòng gồm 114,65m^2 đất (trong đó có 103,75m^2 đất ở và 10,9m^2 đất trồng cây lâu năm) và ½ giá trị tài sản trên đất. Giá trị di sản thừa kế là: 103,75m^2 đất ở x 9.000.000đ/m^2 = 933.750.000 đồng và 10,9m^2 đất trồng cây lâu năm x 80.000đ/m^2 = 872.000 đồng; giá trị tài sản trên đất là 101.762.000 đồng : 2 = 50.881.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế của ông H4 là 985.503.000 đồng

Chia cụ thể như sau:

Giao cho chị Nguyễn Thị Hải Y được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 231-1b, tờ bản đồ số 03, có diện tích hiện trạng là 80m^2 (trong đó, có 76,5m^2 đất đã được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 65,6m^2 đất ở và 10,9m^2 đất trồng cây lâu năm và 3,5m^2 đất nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc đất đường đi của thôn), tại địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, đã được Văn phòng đăng ký đất đai huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 443918 ngày 27/10/2023 đứng tên ông Nguyễn Văn H4. Chị Nguyễn Thị Hải Y được quyền sở hữu các tài sản trên thửa đất số 231-1b;

Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 231-1c, tờ bản đồ số 03, có diện tích hiện trạng là 81,6m^2 (trong đó, có 76,3m^2 đất đã được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 4,2m^2 đất thuộc đất đường đi của thôn và 1,1m^2 do sai số trong kỹ thuật đo đạc) tại địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 836672 ngày 08/02/2022 đứng tên ông Nguyễn Văn H4 và bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản trên thửa đất số 231-1c;

Buộc bà Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị Hải Y có trách nhiệm tháo dỡ tài sản nằm trên phần diện tích đất đường thôn thuộc quyền quản lý của UBND xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và những người sinh sống quản lý trên thửa đất nêu trên phải bàn giao tài sản được phân chia cho chị Nguyễn Thị Hải Y theo quy định.

Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị Hải Y và chị Nguyễn Thị Hải Y có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho cháu Nguyễn Hải A (do bà Nguyễn Thị H là người đại diện nhận thay và anh Nguyễn Duy H1, mỗi người số tiền 197.100.600 (một trăm chín mươi bảy triệu một trăm nghìn sáu trăm) đồng.

Đề nghị giải quyết về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Hải Y khởi kiện bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn H4 để lại tại xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chị Nguyễn Thị N đang ở Cộng hòa S. Đây là vụ án dân sự về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập và tống đạt hợp lệ, niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập,

Quyết định xem xét thẩm định, định giá tài sản, Thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên toà cũng như các văn bản tố tụng khác nhưng bị đơn là bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Cao Văn H2 và chị Đỗ Thị H3 đều vắng mặt không có lý do, không cung cấp quan điểm, ý kiến về việc giải quyết vụ án. Căn cứ các điều 70, 72, 73, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Cao Văn H2 và chị Đỗ Thị H3 là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ huyết thống: Ông Nguyễn Văn H4, chết năm 2023, có 04 người con là: Nguyễn Thị N, Nguyễn Duy H1, Nguyễn Thị Hải Y, Nguyễn Hải A. Bố mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn H4 là cụ Nguyễn Văn C, chết năm 1986 và cụ Nguyễn Thị N1, chết ngày 10/4/2018. Năm 2018, ông H4 và bà Nguyễn Thị H ly hôn. Sau đó, ông Nguyễn Văn H4 đã kết hôn với bà Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, quận K, thành phố Hải Phòng ngày 28/6/2018. Ông H4 và bà T không có con chung. Ngoài ra, ông H4 không còn người con nuôi, con riêng nào khác.

[4] Như vậy, theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Nguyễn Văn H4 gồm có 05 người là: Bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Duy H1, chị Nguyễn Thị Hải Y và cháu Nguyễn Hải A. Do cháu Nguyễn Hải A sinh ngày 15/01/2015, là trẻ em nên bà Nguyễn Thị H (là mẹ đẻ) là người đại diện hợp pháp của cháu Hải A theo quy định của pháp luật.

[5] Về di sản thừa kế:

[5.1] Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

Thửa đất số 231-1c, tờ bản đồ số 03, tại địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp số DG 836672 ngày 08/7/2022, số vào sổ cấp GCN: CS.01245, diện tích 76,3m^2 mục đích sử dụng đất ở nông thôn đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn H4 và vợ là Nguyễn Thị T.

Thửa đất số 231-1b, tờ bản đồ số 03, tại địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng được Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện K cấp số DN443918 ngày 27/10/2023 số vào sổ cấp GCN: CN.01445 diện tích 76,5m^2 (trong đó, đất ở nông thôn 65,6m^2, đất trồng cây lâu năm 10,9m^2) đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn H4.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ: Thửa đất số 231-1b, tờ bản đồ số 03, có diện tích hiện trạng là 80m^2 (trong đó, có 76,5m^2 đất đã được cấp theo GCNQSDĐ và 3,5m^2 đất nằm trên đất đường thôn); thửa đất số 231-1c, có diện tích hiện trạng là 81,6m^2 (trong đó, có 76,3m^2 đất đã được cấp theo GCNQSDĐ và 4,2m^2 đất nằm trên đất đường thôn và 1,1m^2 do sai số trong kỹ thuật đo đạc)

Theo cung cấp của UBND xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng: Thửa đất số 231-1b, có diện tích 76,5m^2 (trong đó, có 65,6m^2 đất ở và 10,9m^2 đất trồng cây lâu năm) nhưng không phân định vị trí chỗ nào là đất ở, chỗ nào là đất trồng cây lâu năm. Đối với diện tích dôi dư nằm ngoài GCNQSDĐ thuộc đường thôn, các bên phải tháo dỡ phần tài sản xây dựng trên phần đất của đường thôn và 1,1m^2 dôi dư giáp với hộ dân do kỹ thuật đo đạc. Hiện UBND xã không giải quyết tranh chấp về ranh giới, mốc giới đối với các hộ liền kề hai thửa đất này.

[5.2] Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định hai thửa đất liền kề nhau tại địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, trong đó: Thửa đất số 231-1b, tờ bản đồ số 03, có diện tích 76,5m^2 (trong đó, có 65,6m^2 đất ở và 10,9m^2 đất trồng cây lâu năm) có GCNQSDĐ số DN 443918 ngày 27/10/2023, số vào sổ CN.01445 đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn H4 là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn H4; thửa đất số 231-1c, tờ bản đồ số 03, diện tích 76,3m^2 đất ở có GCNQSDĐ số 836672 ngày 08/02/2022 đứng tên ông Nguyễn Văn H4 và bà Nguyễn Thị T là tài sản chung của ông Nguyễn Văn H4 và bà Nguyễn Thị T, mỗi người được quyền sử dụng 76,3m^2 : 2 = 38,15m^2 đất ở.

Trên hai thửa đất có các tài sản: 01 nhà ở; 01 lán tôn proximang tường gạch; 01 lán tôn proximang tường gạch; 01 chuồng chăn nuôi khung sắt hộp tôn mạ màu; 01 WC, nhà tắm; cổng sắt. Tổng giá trị tài sản trên đất theo kết luận định giá là: 101.762.000 đồng; Đây là tài sản chung giữa ông H4 và bà T, mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản trên đất là 50.881.000 đồng.

Đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5.3] Do đó, di sản thừa kế của ông H4 để lại là 114,65m^2 đất (bao gồm 103,75m^2 đất ở và 10,9m^2 đất trồng cây lâu năm) và ½ giá trị tài sản trên đất. Giá trị di sản thừa kế là: 103,75m^2 đất ở x 9.000.000đ/m^2 = 933.750.000 đồng và 10,9m^2 đất trồng cây lâu năm x 80.000đ/m^2 = 872.000 đồng; ½ giá trị tài sản trên đất là 50.881.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế của ông H4 để lại là 985.503.000 đồng.

[6] Phân chia di sản thừa kế như sau:

[6.1] Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H4 gồm 05 người: Bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Duy H1, chị Nguyễn Thị Hải Y và cháu Nguyễn Hải A nên di sản thừa kế của ông H4 được chia thành 05 kỷ phần bằng nhau. Thực tế, bà T không thường xuyên ở, quản lý thửa đất, mà để cho vợ chồng con trai là anh Cao Văn H2 và chị Đỗ Thị H3 quản lý và sinh sống tại đó. Từ khi nhận chuyển nhượng nhà đất của cụ N2, bà T và con trai là anh Cao Văn H2 không tôn tạo xây dựng thêm tài sản gì mới nên Hội đồng xét xử không xem xét trích trả công sức quản lý, trông coi di sản cho bà T hoặc anh H2, chị H3 là có căn cứ.

Do đó, di sản thừa kế ông H4 để lại được chia thành 05 kỷ phần thừa kế bằng nhau, mỗi kỷ phần là: 985.503.000 đồng : 5 = 197.100.600 đồng. Chia quyền sử dụng đất thì mỗi kỷ phần thừa kế là 103,75m^2 đất ở : 5 = 20,75m^2; 10,9m^2 đất

trồng cây lâu năm : 5 = 2,18m^2 và tài sản trên đất là 50.881.000 đồng : 5 = 10.176.200 đồng.

Như vậy, giá trị mỗi kỷ phần thừa kế là: 20,75m^2 đất ở x 9.000.000đ/m^2 = 186.750.000 đồng và 2,18m^2 đất trông cây lâu năm x 80.000đ/m^2 = 174.400 đồng và tài sản trên đất là: 10.176.200 đồng, cộng là 197.100.600 đồng/kỷ phần.

[6.2] Bà Nguyễn Thị H là người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị N và cháu Nguyễn Hải A đề nghị giao kỷ phần thừa kế của chị N và cháu Hải A được chia cho chị Y nhận và không yêu cầu chị Y thanh toán giá trị. Nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác có liên quan đến việc giao nhận thừa kế, chị Y có trách nhiệm thực hiện. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 141 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện. Do đó, bà H thỏa thuận giao toàn bộ kỷ phần thừa kế của cháu Hải A được hưởng cho chị Y quản lý, sử dụng mà không phải thanh toán giá trị là ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của cháu Nguyễn Hải A nên Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của bà H. Đối với kỷ phần thừa kế của chị N được hưởng chị N nhường cho chị Y nên cần chấp nhận. Như vậy, chị Y được hưởng 02 kỷ phần thừa kế của chị Y và chị N có giá trị là: 394.201.200 đồng.

[6.3] Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Duy H1 trình bày quan điểm giao kỷ phần thừa kế của anh được hưởng cho chị Y quản lý, sử dụng và không phải thanh toán giá trị. Tại phiên toà, anh H1 thay đổi quan điểm đề nghị giao cho chị Y được quản lý, sử dụng đất và yêu cầu thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế của anh được hưởng bằng tiền, cần chấp nhận.

Xét thấy, kỷ phần thừa kế của anh H1 và cháu Hải A được nhận mỗi người là 20,75m^2 đất ở và 2,18m^2 đất trồng cây lâu năm nhưng diện tích đất trên không đủ điều kiện tách thửa đất theo quy định của UBND thành phố H nên chia cho anh H1 và cháu Hải A kỷ phần thừa kế tương đương giá trị mỗi người được nhận là: 197.100.600 đồng.

[6.4] Như vậy, giao cho chị Y được quản lý, sử dụng 04 kỷ phần thừa kế gồm: (83m^2 đất ở x 9.000.000đ/m^2 = 747.000.000 đồng) + (8,72m^2 đất trồng cây lâu năm x 80.000đ/m^2 = 697.600 đồng) = 747.697.600 đồng và 40.704.800 đồng giá trị tài sản trên đất, cộng chị Y được quản lý, sử dụng là 788.402.400 đồng.

[6.5] Bà T được chia 01 kỷ phần thừa kế là: 20,75m^2 đất ở x 9.000.000đ/m^2 = 186.750.000 đồng và 2,18m^2 đất trông cây lâu năm x 80.000đ/m^2 = 174.400 đồng và tài sản trên đất là: 10.176.200 đồng, cộng là 197.100.600 đồng. Ngoài ra, bà T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 38,15m^2 đất (là 1/2 diện tích thửa đất 231-1c trong khối tài sản chung của bà T và ông H4).

[7] Chia thừa kế như sau:

[7.1] Hội đồng xét xử xét thấy hiện trạng thửa đất số 231-1b, diện tích 76,5m^2 và thửa đất số 231-1c, diện tích 76,3m^2 nằm liền kề nhau. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và các công trình phụ nằm phần lớn nằm trên thửa đất số 231-1b, một phần nhỏ nằm ở thửa đất 231-1c. Theo hiện trạng tài sản chung và di sản thừa kế khi chia, đủ điều kiện giao bằng hiện vật cho nguyên đơn và bị đơn, đảm bảo công năng sử dụng đất, các tài sản trên đất và quyền lợi của mỗi bên khi chia thừa kế nên Hội đồng xét xử chia cho mỗi bên được hưởng 01 thửa đất là có căn cứ. Tài sản nằm trên phần đất chia cho ai, người đó được quyền quản lý, sử dụng. Chị Y tự nguyện thanh toán cho bà T 50% giá trị tài sản trên đất là giá trị tài sản của bà T trong khối tài sản chung giữa ông H4 và bà T khi phải tháo dỡ tài sản trên đất sau khi chia thừa kế bằng 50.881.000 đồng và thanh toán giá trị kỷ phần các thừa kế được hưởng khi chị được nhận 01 thửa đất theo GCNQSDĐ để bà T khắc phục tài sản khi bàn giao đất cho chị quản lý sử dụng. Xét đề nghị của chị Y là tự nguyện, không trái pháp luật và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Các bên thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho nhau và kỷ phần thừa kế các đương sự khác được hưởng là có căn cứ. Hội đồng xét xử quyết định:

- Giao cho chị Y được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 231-1b, có diện tích hiện trạng là 80m^2 (trong đó, có 76,5m^2 đất đã được cấp theo GCNQSDĐ và 3,5m^2 đất nằm trên đất đường thôn). Tài sản nằm trên thửa thửa đất 231-1b gồm: 01 phần gian nhà có diện tích là 31,8m^2; 01 phần lán tôn proximang tường gạch có diện tích là 17,1m^2; 01 phần chuồng chăn nuôi khung sắt hộp tôn mạ màu có diện tích là 6,8m^2.

- Giao cho bà T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 231-1c, có diện tích hiện trạng là 81,6m^2 (trong đó, có 76,3m^2 đất đã được cấp theo GCNQSDĐ; 4,2m^2 đất nằm trên đất đường thôn và 1,1m^2 do sai số trong kỹ thuật đo đạc).

Tài sản trên thửa đất 231-1c gồm: 01 phần gian nhà có diện tích 16,7m^2; 01 phần lán tôn proximang tường gạch có diện tích 16,6m^2; 01 lán tôn proximang tường gạch có diện tích là 14,2m^2; 01 phần chuồng chăn nuôi khung sắt hộp tôn mạ màu có diện tích là 1,9m^2; 01 WC, nhà tắm tường gạch mái bằng có diện tích là 6,3m^2 và cổng sắt.

Các đương sự có nghĩa vụ tháo dỡ tài sản trả lại diện tích đất nằm trên phần diện tích đất đường thôn theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

[7.2] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chia thừa kế như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 231-1c, có diện tích 76,3m^2, mục đích sử dụng là đất ở nông thôn, trị giá: 686.700.000 đồng. Trong đó, có 38,15m^2 đất ở là tài sản riêng của bà T; 38,15m^2 đất ở còn lại là di sản thừa kế của ông H4, trị giá 343.350.000 đồng giao cho bà T quản lý, sử dụng cộng với 10.176.200 đồng là giá trị tài sản trên đất được chia; tổng giá trị tài sản bà T được nhận là: 353.526.200 đồng. So với kỷ phần thừa kế được chia, bà T được hưởng thừa 353.526.200 đồng - 197.100.600 đồng = 156.425.600 đồng.

- Giao cho chị Nguyễn Thị Hải Y được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 231-1b, có diện tích 76,5m^2, trị giá: 65,6m^2 đất ở x 9.000.000đ/m^2 = 590.400.000 đồng + 10,9m^2 đất trồng cây lâu năm x 80.000đ/m^2 = 872.000 đồng và 40.704.800 đồng giá trị tài sản trên đất. Tổng giá trị tài sản chị Y được nhận là: 631.976.800 đồng. So với kỷ phần thừa kế mà chị Y được chia là 02 kỷ phần của chị Y và chị N là: 394.201.200 đồng thì chị Y được hưởng thừa là 631.976.800 đồng - 394.201.200 đồng = 237.775.600 đồng.

Như đã nhận định ở trên, giao cho chị Y được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật và chị Y có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho cháu Nguyễn Hải A (do bà Nguyễn Thị H đại diện nhận thay) và anh Nguyễn Duy H1, mỗi người số tiền là 197.100.600 đồng. Do đó, chị Y được nhận tổng cộng 04 kỷ phần thừa kế trị giá: 197.100.600 đồng x 4 = 788.402.400 đồng. So với tài sản chị Y được nhận thì chị Y còn thiếu 788.402.400 đồng - 631.976.800 đồng = 156.425.600 đồng. Trong khi đó, bà T được hưởng thừa so với di dản thừa kế được chia nên bà T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị Y số tiền là 156.425.600 đồng là có căn cứ.

Chị Y tự nguyện thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà T số tiền 50.881.000 đồng nên đối trừ nghĩa vụ thanh toán, bà T còn phải thanh toán cho chị Y số tiền là 156.425.600 đồng - 50.881.000 đồng = 105.544.600 đồng.

[8] Bà Nguyễn Thị T, anh Cao Văn H2, chị Đỗ Thị H3 và những người đang quản lý, sinh sống trên thửa đất số 231-1b và 231-1c tờ bản đồ số 03, tại địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng phải bàn giao thửa đất số 231-1b và các tài sản trên phần đất được chia cho chị Nguyễn Thị Hải Y quản lý sử dụng theo quyết định của bản án.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Mỗi đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối di sản thừa kế. Cụ thể: Bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị Hải Y, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Duy H1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 197.100.600 đồng x 5% = 9.855.000 đồng.

Do chị Nguyễn Thị Hải Y được chị Nguyễn Thị N nhường kỷ phần thừa kế và chị Y thực hiện các nghĩa vụ thay cho chị N nên chị Y phải chịu 19.710.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Cháu Nguyễn Hải A là trẻ em nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Hải Y đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị T về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

2. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H4 để lại gồm: 76,5m^2 đất (trong đó, có 65,6m^2 đất ở và 10,9m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 231-1b và ½ diện tích thửa đất số 231-1c, có diện tích 38,15m^2, đều thuộc tờ bản đồ số 03 và ½ giá trị các tài sản trên hai thửa đất tại địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Tổng giá trị di sản thừa kế ông H4 để lại là 985.503.000 đồng.

3. Chia thừa kế cụ thể như sau:

3.1. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 231-1c, tờ bản đồ số 03, có diện tích hiện trạng là 81,6m^2 (trong đó, có 76,3m^2 đất đã được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 4,2m^2 đất thuộc đường đi của thôn và 1,1m^2 do sai số trong kỹ thuật đo đạc) theo mốc giới (1, 2, 2, 4, 5, 6, 11, 10,1) tại địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 836672 ngày 08/02/2022 đứng tên ông Nguyễn Văn H4 và bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản trên thửa đất số 231-1c gồm: 01 phần gian nhà có diện tích là 16,7m^2; 01 phần lán tôn proximang tường gạch có diện tích là 16,6m^2; 01 lán tôn proximang tường gạch có diện tích là 14,2m^2; 01 phần chuồng chăn nuôi khung sắt hộp tôn mạ màu có diện tích là 1,9m^2; 01 WC, nhà tắm tường gạch mái bằng có diện tích là 6,3m^2 và cổng sắt.

3.2. Giao cho chị Nguyễn Thị Hải Y được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 231-1b, tờ bản đồ số 03, có diện tích hiện trạng là 80m^2 (trong đó, có 76,5m^2 đất đã được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 65,6m^2 đất ở và 10,9m^2 đất trồng cây lâu năm và 3,5m^2 đất thuộc đường đi của thôn), theo mốc giới (9, 10, 11, 6, 7, 8, 9) tại địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, đã được Văn phòng đăng ký đất đai huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 443918 ngày 27/10/2023 đứng tên ông Nguyễn Văn H4.

Chị Nguyễn Thị Hải Y được quyền sở hữu các tài sản trên thửa đất số 231-1b gồm: 01 phần gian nhà có diện tích là 31,8m^2; 01 phần lán tôn proximang tường gạch có diện tích là 17,1m^2; 01 phần chuồng chăn nuôi khung sắt hộp tôn mạ màu, có diện tích là 6,8m^2.

3.3. Bà Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị Hải Y có trách nhiệm tháo dỡ tài sản nằm trên phần diện tích đất đường thôn thuộc quyền quản lý của UBND xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

3.4. Bà Nguyễn Thị T, anh Cao Văn H2, chị Đỗ Thị H3 và những người đang quản lý, sinh sống trên thửa đất số 231-1b và 231-1c tờ bản đồ số 03, tại địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng phải bàn giao thửa đất số 231-1b và các tài sản trên phần đất được chia cho chị Nguyễn Thị Hải Y quản lý sử dụng theo quyết định của bản án.

3.5. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, kê khai, đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật theo quyết định của bản án.

3.6. Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị Hải Y số tiền 105.544.600 (một trăm linh năm triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn sáu trăm) đồng.

3.7. Chị Nguyễn Thị Hải Y có trách nhiệm thanh toán cho cháu Nguyễn Hải A (do bà Nguyễn Thị H là người đại diện nhận thay) số tiền 197.100.600 (một trăm chín mươi bảy triệu một trăm nghìn sáu trăm) đồng.

3.8. Chị Nguyễn Thị Hải Y có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Duy H1 số tiền 197.100.600 (một trăm chín mươi bảy triệu một trăm nghìn sáu trăm) đồng.

3.9. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Chị Nguyễn Thị Hải Y phải chịu 19.710.000 (mười chín triệu bảy trăm mười nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm; đối trừ với số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Y đã nộp theo Biên lai thu số 0007915 ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiến Thuỵ, thành phố Hải Phòng; chị Nguyễn Thị Hải Y còn phải nộp 7.710.000 (bảy triệu bảy trăm mười nghìn) đồng.

4.2. Bà Nguyễn Thị T phải chịu 9.855.000 (chín triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Anh Nguyễn Duy H1 phải chịu 9.855.000 (chín triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm;

4.4. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho cháu Nguyễn Hải A.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án. Các đương sự

vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THA DS TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện Kiến Thuy, TP Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Vân Thúy